

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS ngày / / của Trường THCS Nguyễn Tự Tân)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Dự toán thu				
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí để lại				
1	Chi sự nghiệp	368.633.000	201.392.199	54,63%	53,43%
a	Chi lương	147.800.000	50.000.000	33,83%	20,15%
b	Chi hoạt động	220.833.000	151.392.199	68,56%	117,63%
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.675.395.999	6.607.604.185	98,98%	139,56%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.675.395.999	6.607.604.185	98,98%	139,56%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.675.395.999	6.607.604.185	98,98%	139,56%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.249.643.999	6.186.393.732	98,99%	134,73%
3.1.1	Chi con người	5.879.827.999	5.816.577.732	98,92%	142,82%
	Chi lương, ngạch bậc		3.114.075.816		139,25%
	Chi các khoản phụ cấp		1.763.824.039		149,02%
	Chi các khoản đóng góp		938.677.877		143,81%
3.1.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương				
3.1.3	Chi hoạt động	369.816.000	369.816.000	100,00%	109,11%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	425.752.000	421.210.453	98,93%	295,10%
3.2.1	Chi mua sắm, sửa chữa	101.750.000	100.282.562	98,56%	90,92%
3.2.1.1	Chi mua sắm	101.750.000	100.282.562	98,56%	90,92%
3.2.1.2	Chi sửa chữa	-	-		
3.2.1.3	Chi phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	43.677.000	40.602.891	92,96%	153,60%

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
3.2.1.4	Kinh phí chọn sách giáo khoa	10.800.000	10.800.000	100,00%	
3.2.1.5	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo nghị định số 86/2015/NĐ-CP của chính phủ	4.050.000	4.050.000	100,00%	122,73%
3.2.1.6	Chi miễn giảm học phí cho học sinh theo nghị định số 86/2015/NĐ-CP của chính phủ	2.975.000	2.975.000	100,00%	110,19%
3.2.1.7	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT	87.500.000	87.500.000	100,00%	
3.2.1.8	Kinh phí thưởng nghị định 73/2024	175.000.000	175.000.000	100,00%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Năm 2024	Ước thực hiện so với dự toán năm (%)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp nghiên cứu khoa học				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

